

Số: 42/BC-KTTL

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về dự toán cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2017 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai; Nghị quyết số 01/NQ-HĐTV ngày 12/01/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai.

Căn cứ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017; Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Đồng Nai báo cáo đánh giá tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Hệ số bảo toàn vốn (H) được xác định bằng Vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm báo cáo chia cho (:) vốn chủ sở hữu của công ty cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo.

Vốn CSH của Công ty để xác định mức độ bảo toàn vốn gồm:

Nội dung	Thời điểm 30/6/2017	Thời điểm 31/12/2016
Nguồn vốn đầu tư của CSH (MS 411 BCĐKT)	260.711.444.898	260.711.444.898
Quỹ Đầu tư phát triển (MS 418 BCĐKT)	4.682.746.402	4.681.996.372
Nguồn vốn đầu tư XDCB (MS 422 BCĐKT)	254.026.990.364	237.788.060.216
Tổng cộng	519.421.181.664	503.181.501.486

$$\Rightarrow \text{Hệ số bảo toàn vốn: } H = \frac{519.421.181.664}{503.181.501.486} = 1,032 \text{ lần}$$

$H > 1$ cho thấy Công ty bảo toàn và phát triển được vốn chủ sở hữu.

2. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

a. Tình hình đầu tư dự án:

Năm 2017, Công ty được giao vốn thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư các dự án thủy lợi thuộc nhóm B và nhóm C từ nguồn vốn Ngân sách tập trung và nguồn vốn Sự nghiệp Thủy lợi với tổng số vốn là 87.890,19 triệu đồng, các dự án đang được triển khai giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thực hiện dự án. Các dự án được triển khai thực hiện theo đúng trình tự xây dựng cơ bản và đảm bảo theo tiến độ kế hoạch vốn được giao.

* Vướng mắc, tồn tại:

- Dự án hồ chứa nước Gia Măng: Công ty đang lúng túng gặp khó khăn trong công tác lập thủ tục lựa chọn nhà thầu theo hình thức hợp đồng EPC.

- Dự án Nâng cấp hệ thống máy đóng mở bằng điện và đường giao thông nội đồng Đập Năm Sao: Năm 2017 dự án không được bố trí vốn, tuy nhiên dự án vẫn có số dư tạm ứng chưa có cơ sở thanh toán tạm ứng, dự án đang có vướng mắc về tính thống nhất giữa các văn bản về tên dự án do đó chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện các bước tiếp theo.

(Xem chi tiết biểu số 02.A kèm theo)

b. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Công ty không có đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp.

c. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: Công ty không vay vốn hoặc các hình thức huy động vốn khác.

d. Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả:

- Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ: 6 tháng đầu năm 2017, Công ty tăng tài sản cố định do đầu tư xây dựng nhà kho lưu trữ với giá trị hình thành tài sản cố định là 1.220.607.000đ.

Việc đầu tư xây dựng công trình nhà kho lưu trữ hình thành tài sản cố định được công ty thực hiện theo thẩm quyền, trình tự và đúng quy định của pháp luật và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

- Tình hình trích khấu hao tài sản cố định:

+ Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Ngoài ra các tài sản sau đây Công ty không phải trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;

Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình;

- Tình hình thanh lý nhượng bán tài sản cố định: Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty không thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

- Công ty có ban hành Quy chế quản lý nợ và triển khai thực hiện theo Quy chế quản lý nợ đã ban hành, Công ty mở sổ chi tiết theo dõi nợ, quản lý nợ làm cơ sở để xác định và xử lý các khoản nợ phát sinh xác định rõ trách nhiệm cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ. Đối chiếu xác nhận, đơn đốc thu hồi và xử lý nợ đúng quy định của pháp luật.

- Tình hình công nợ phải thu đến kỳ báo cáo:

* Tổng số nợ phải thu: 55.611.035.433;

(Chủ yếu là khoản Ngân sách cấp ứng trước cho nhà thầu thực hiện các công việc về đầu tư xây dựng cơ bản)

Trong đó: Nợ phải thu khó đòi: 166.237.237; gồm:

+ Cty TNHH MTV đóng tàu 76: 66.000.000

+ Ban QLDA đầu tư xây dựng ĐN: 73.917.737

+ Ông Phạm Văn Bối: 26.319.500

Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài Chính.

Công tác thu hồi nợ và xử lý nợ tồn đọng: Thực hiện Quy chế quản lý công nợ, Công ty đã tích cực đơn đốc, thu hồi công nợ quá hạn, tuy nhiên vẫn chưa được thu hồi được khoản nợ này.

- Tình hình công nợ phải trả đến kỳ báo cáo:

* Tổng số nợ phải trả: 61.408.735.440đ

Trong đó: Nợ phải trả quá hạn: 0 đ

$$\begin{aligned} \text{* Khả năng thanh toán nợ đến hạn} &= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{72.486.006.594}{61.408.735.440} \\ &= 1,18 \text{ lần} \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này được đánh giá là ở mức an toàn, cho biết khả năng Công ty có thể đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn;

* Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:

Nợ phải trả đến 30/06/2017: 61.408.735.440đ; Bao gồm:

- Phải trả người bán ngắn hạn: 2.879.336.907đ;

- Người mua trả tiền trước: 1.922.138đ;

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 346.484.927đ;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi: 917.151.780đ;
- Phải trả người lao động: 1.302.705.936đ.
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác
(Ngân sách cấp tạm ứng XDCCB): 55.961.133.752đ;

Nguồn vốn chủ sở hữu tại 30/06/2017: 519.421.181.664đ; Bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 260.711.444.898đ;
- Quỹ đầu tư phát triển: 4.682.746.402đ;
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 254.026.990.364đ

$$+ \text{Hệ số nợ phải trả trên Vốn CSH} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{61.408.735.440}{519.421.181.664} = 0,118 \text{ lần}$$

Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của Công ty nhỏ cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của Công ty tốt;

3. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính:

a. Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích (Chi tiết biểu 02.D)

Kết quả thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

- + Thực hiện tưới nông nghiệp: 20.438ha/23.565ha đạt 86,73 % kế hoạch;
- + Ngăn mặn, xả phèn: 5.938ha/ 5.938 ha đạt 100% kế hoạch;
- + Cấp nước công nghiệp: 9.494.321m³/19.757.000m³ đạt 48,06% kế hoạch;

Các chỉ tiêu về sản lượng dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt được hoàn thành theo chỉ tiêu, kế hoạch được giao; Các công trình thủy lợi được đảm bảo an toàn và phát huy hiệu quả.

b. Chỉ tiêu tài chính (Xem chi tiết biểu số 02.C kèm theo):

c. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\text{ROE} = \frac{1.760.768.512}{519.421.181.664} \times 100\% = 0,34\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản (ROA):

$$\text{ROA} = \frac{1.760.768.512}{582.627.146.507} \times 100\% = 0,30\%$$

ROE >0; ROA >0 cho thấy hoạt động của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2017 có hiệu quả.

4. Phân tích lưu chuyển tiền tệ:

Lượng tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích, dòng tiền của công ty luân chuyển hợp lý.

Lượng tiền mặt mà doanh nghiệp tạo ra đáp ứng đủ nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Lượng tiền mặt mà doanh nghiệp tạo ra đáp ứng việc thanh toán đủ và kịp thời các khoản nợ đến hạn.

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

Nội dung	Số còn phải nộp năm 2016	Số phát sinh phải nộp 6 tháng năm 2017	Tổng số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp
1. Thuế	1.114.992.418	1.560.004.230	2.328.511.721	346.484.927
- Thuế GTGT	47.576.825	509.845.219	489.101.182	68.320.862
- Thuế TNDN	1.016.347.509	440.817.143	1.206.347.509	250.817.143
- Thuế đất		17.305.875	17.305.875	-
- Thuế tài nguyên	20.910.224	309.387.367	308.436.972	21.860.619
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNCN	30.157.860	279.648.626	304.320.183	5.486.303
2. Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	2.172.390.524	1.750.072	2.172.390.524	1.750.072
Tổng cộng	3.287.382.942	1.561.754.302	4.500.902.245	348.234.999

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT được áp dụng như sau:

- Cung cấp nước công nghiệp: 5%;
- Các hoạt động khác: 10%
- Hoạt động cung cấp nước tưới nông nghiệp không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng;

Công ty luôn tuân thủ và chấp hành tốt các quy định về kê khai thuế, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

6. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách:

Công ty luôn tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, về chính sách tiền lương và các chính sách khác theo quy định. Thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (Báo cáo);
- Sở Nội vụ (Báo cáo);
- Chi cục TCDN (Báo cáo);
- HĐQT, BGĐ Công ty;
- Kiểm soát viên, Phòng KTTK;
- Lưu VT.



Nguyễn Minh Kiều

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/06/2017			Giải ngân đến ngày 30/06/2017			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Tr.đồng)
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/06/2017	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/06/2017	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17,00	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
B	Các dự án nhóm B											228.972,23		245.732,23	255.759,61	1.645,97	257.405,58	
1	Hồ chứa nước Gia Măng	2873/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 và 1913/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	324.205,000					2015-2019				212.098,080	6.160,000	218.258,080	212.766,14		212.766,143	
2	Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán, tỉnh Đồng Nai	4406/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2015	235.459,000					2017-2021				16.874,150	10.600,0	27.474,150	42.993,5	1.645,97	44.639,437	
C	Các dự án khác		274.273,888									45.918,856		51.454,564	41.072,2	8.368,97	49.441,212	
1	Nạo vét Suối Đa Tôn	3100/QĐ-UBND ngày 28/9/2016	28.642,399					2017-2019				11.457,279		11.457,279	11.380,9	2.959,00	14.339,919	
2	Nâng cấp thay mới thiết bị TB Xuân Tâm	2229/QĐ-UBND ngày 14/7/2016	6.407,385					2016-2017				539,372	4.960,430	5.499,802	1.855,8	1.715,94	3.571,707	
3	Nạo vét các tuyến kênh rạch của HTTL Ông Kèo	950/QĐ-UBND ngày 04/4/2012	21.748,000					2013-2016				16.702,743		16.702,743	14.877,8	476,17	15.353,933	
4	Trạm bơm Daklua											1.233,127		1.233,127	580,0		579,997	
5	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ Suối Vọng	2162/QĐ-UBND ngày 11/7/2016	29.189,744					2018-2019				817,553		817,553	641,6	73,19	714,802	
6	Xây dựng đường và cầu qua tràn hồ tuyến V hồ Cầu Mới	2631/QĐ-UBND ngày 16/08/2016	39.177,281					2017-2018				813,000	472,460	1.285,460	709,7	168,50	878,178	
7	Sửa chữa hồ Núi Le	3324/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	5.574,400					2015-2016				4.633,620		4.633,620	1.968,2	2.777,55	4.745,710	
8	Nâng cấp, sửa chữa đập Long An												274,66	274,660		185,00	185,000	
9	Kiên cố kênh chính hồ Bà Long	3323/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	2.652,817					2015-2016				2.257,840		2.257,840	2.210,0	13,62	2.223,647	Đang làm thủ tục quyết toán DA
10	Kiểm định an toàn đập hồ Gia Ui	2496/QĐ-UBND ngày 12/08/2014	2.973,203					2014-2015				2.869,650		2.869,650	2.490,1		2.490,082	Đã làm thủ tục quyết toán DA
11	Kiểm định an toàn đập hồ Đa Tôn	2389/QĐ-UBND ngày 04/08/2014	2.580,651					2014-2015				2.345,160		2.345,160	2.007,9		2.007,922	Đã làm thủ tục quyết toán DA
12	Lập phương án phòng chống lũ lụt vùng hạ du Hồ Cầu Mới tuyến V, VI	664/QĐ-UBND ngày 07/03/2016	3.269,008					2016-2017				2.077,670		2.077,670	1.705,3		1.705,348	
13	NC hệ thống máy đóng mở bằng điện và đường giao thông nội đồng đập Năm Sao														644,97		644,967	Chưa thống nhất về tên dự án với VB chấp thuận chủ trương đầu tư

GHI CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do Doanh nghiệp làm chủ đầu tư

Người lập biểu

MLL

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm



Nguyễn Minh Kiều

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2015	Cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2016	Năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm 2017	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm 2017
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.828.350.246	16.239.131.146	26.363.000.000	12.648.751.650	98,60	77,89	47,98
2. Giá vốn hàng bán	6.828.065.161	9.231.525.375	13.213.592.000	5.964.037.032	87,35	64,61	45,14
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.000.285.085	7.007.605.771	13.149.408.000	6.684.714.618	111,41	95,39	50,84
4. Doanh thu hoạt động tài chính	171.743.799	56.221.784	240.000.000	162.679.846	94,72	289,35	67,78
5. Chi phí tài chính							
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.319.793.039	4.369.219.123	8.941.408.000	4.781.510.188	110,69	109,44	53,48
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.852.235.845	2.694.608.432	4.448.000.000	2.065.884.276	111,53	76,67	46,45
9. Thu nhập khác	36.000.000	30.000.000		135.076.364	375,21	450,25	
10. Chi phí khác	-	7.275.000					
11. Lợi nhuận khác	36.000.000	22.725.000	-	135.076.364	375,21	594,40	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.888.235.845	2.717.333.432	4.448.000.000	2.200.960.640	116,56	81,00	49,48
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	423.257.086	543.466.686	889.600.000	440.192.128	104,00	81,00	49,48
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	1.464.978.759	2.173.866.746	3.558.400.000	1.760.768.512	120,19	81,00	49,48

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước.

Người lập biểu

ML

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm



Nguyễn Minh Kiều

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm (ha)	23.565,00	20.438,00	86,73	143,35
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu (ha)				%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?				%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm (Triệu đồng)	22.155,00	10.614,00	47,91	79,36
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm (Triệu đồng)	26.603,00	12.806,51	48,14	79,60

Người lập biểu


Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Giám đốc



Nguyễn Minh Kiều

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	1.114.992.418	1.560.004.230	2.328.511.721	346.484.927
- Thuế GTGT	47.576.825	509.845.219	489.101.182	68.320.862
- Thuế TNDN	1.016.347.509	440.817.143	1.206.347.509	250.817.143
- Thuế Xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế đất	-	17.305.875	17.305.875	-
- Các khoản thuế khác	51.068.084	592.035.993	615.757.155	27.346.922
2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	2.172.390.524	1.750.072	2.172.390.524	1.750.072

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	4.681.996.372	750.030	-	4.682.746.402
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	2.296.177.205	-	1.519.393.666	776.783.539
3. Quỹ thưởng VCQLDN	313.243.241	-	172.875.000	140.368.241
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	-	-	-	-

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

